

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

**Báo cáo tài chính**  
**cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**  
**đã được soát xét**

**NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-23
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vận tải thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Tất Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hội	Phó Chủ tịch
Ông Cao Minh Tuấn	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
-----------------	----------

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Đỗ Ngọc Thao	Trưởng ban
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Đan Hải Long	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Lê Tất Hưng**

Giám đốc

*Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2010*

Số: /2010/BC.KTTC-AASC.KT2

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 22 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Ngô Đức Đoàn**  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

---

**Trần Quang Mậu**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

*Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>41.442.208.996</b>	<b>29.115.623.347</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>21.781.162.241</b>	<b>11.305.693.632</b>
111	1. Tiền		9.831.162.241	11.305.693.632
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.950.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.410.503.810</b>	<b>7.568.669.861</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		5.344.781.601	7.275.182.544
132	2. Trả trước cho người bán		136.174.074	143.620.176
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.156.716.785	377.035.791
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(227.168.650)	(227.168.650)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>8.739.776.122</b>	<b>8.775.238.503</b>
141	1. Hàng tồn kho	5	8.739.776.122	8.775.238.503
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.510.766.823</b>	<b>1.466.021.351</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.662.310.229	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		902.312.879	761.579.341
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	946.143.715	704.442.010
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>215.035.715.108</b>	<b>221.800.671.072</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>208.627.947.157</b>	<b>211.244.974.050</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	196.873.539.874	203.786.921.745
222	- Nguyên giá		251.876.864.120	251.033.758.665
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55.003.324.246)	(47.246.836.920)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	7.259.089.611	7.263.641.925
228	- Nguyên giá		7.282.609.900	7.282.609.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.520.289)	(18.967.975)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.495.317.672	194.410.380
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.407.767.951</b>	<b>10.555.697.022</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.402.767.951	10.550.697.022
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>256.477.924.104</b>	<b>250.916.294.419</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>168.802.109.187</b>	<b>190.797.665.835</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>43.500.027.634</b>	<b>52.690.841.408</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	16.970.941.349	26.723.934.723
312	2. Phải trả người bán		6.180.210.828	13.508.627.779
313	3. Người mua trả tiền trước		8.749.194.048	240.041.095
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	281.407.323	365.277.824
315	5. Phải trả người lao động		5.350.819.964	4.710.882.207
316	6. Chi phí phải trả	13	3.775.618.056	3.544.244.962
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.749.545.619	2.849.265.921
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		442.290.447	748.566.897
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>125.302.081.553</b>	<b>138.106.824.427</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	125.223.084.756	138.027.827.630
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		78.996.797	78.996.797
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>87.675.814.917</b>	<b>60.118.628.584</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>87.675.814.917</b>	<b>60.118.628.584</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.169.335.000	15.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(815.067.857)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.341.838.558	4.641.838.558
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.190.163.198	2.190.163.198
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.974.478.161	9.101.694.685
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>256.477.924.104</b>	<b>250.916.294.419</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
		<b>USD</b>	<b>USD</b>
- Dollar Mỹ (USD)		429.361	264.871

---

**Trần Thị Kim Lan**  
Kế toán trưởng

---

**Lê Tất Hưng**  
Giám đốc

*Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2010*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.366.551.905	59.450.501.045
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	88.366.551.905	59.450.501.045
11	4. Giá vốn hàng bán	18	76.361.308.262	52.496.648.681
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.005.243.643	6.953.852.364
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	770.938.221	629.618.818
22	7. Chi phí tài chính	20	6.981.917.660	2.227.004.668
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.407.249.973	1.918.255.316
24	8. Chi phí bán hàng		407.444.798	426.630.745
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.623.241.645	2.226.309.031
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.763.577.761	2.703.526.738
31	11. Thu nhập khác		209	33.909
32	12. Chi phí khác		2	174.686
40	13. Lợi nhuận khác		207	(140.777)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.763.577.968	2.703.385.961
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	690.894.492	473.092.544
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>2.072.683.476</b>	<b>2.230.293.417</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	527	743

Trần Thị Kim Lan  
Kế toán trưởng

Lê Tấn Hưng  
Giám đốc

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		99.671.887.712	54.917.694.359
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(73.979.667.943)	(37.758.533.142)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.413.832.367)	(8.951.983.187)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.630.903.038)	(3.082.670.865)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(822.994.319)	(59.841.241)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.981.756.263	783.243.071
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.698.154.208)	(5.492.508.665)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>11.108.092.100</b>	<b>355.400.330</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.843.105.455)	(20.649.160)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		128.692.050	217.618.938
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.714.413.405)</b>	<b>196.969.778</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		24.750.143.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.819.779.205	14.238.262.904
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(42.686.206.157)	(6.790.400.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.805.899.200)	(1.094.250.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.077.816.848</b>	<b>6.353.612.904</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>10.471.495.543</b>	<b>6.905.983.012</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>11.305.693.632</b>	<b>17.591.949.328</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.973.066	8.065.796
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>21.781.162.241</b>	<b>24.505.998.136</b>

Trần Thị Kim Lan  
Kế toán trưởngLê Tất Hưng  
Giám đốc

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2010

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010****1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vận tải thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Các chi nhánh thành viên:****Tên chi nhánh****Địa chỉ**

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Số 11A Lầu 1 - Hoàng Diệu - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200387594 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 06 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) liên quan đến khoản mục tiền được hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày cuối cùng tháng trước, còn nếu liên quan đến các khoản phát sinh nợ tài khoản phải thu và phát sinh có tài khoản phải trả thì được hạch toán theo tỷ giá thực tế. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các hoạt động của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.191.661.790	682.107.226
Tiền gửi ngân hàng	8.639.500.451	10.623.586.406
Các khoản tương đương tiền (*)	11.950.000.000	-
	<b><u><u>21.781.162.241</u></u></b>	<b><u><u>11.305.693.632</u></u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Công thương Hải Phòng - Chi nhánh Hồng Bàng

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải thu khác	2.156.716.785	377.035.791
- Chi phí khắc phục sự cố tàu Hùng Vương	2.154.117.585	376.419.791
- Phải thu khác	2.599.200	616.000
	<b><u><u>2.156.716.785</u></u></b>	<b><u><u>377.035.791</u></u></b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.739.776.122	8.775.238.503
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u><u>8.739.776.122</u></u></b>	<b><u><u>8.775.238.503</u></u></b>

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tạm ứng	946.143.715	704.442.010
	<b><u><u>946.143.715</u></u></b>	<b><u><u>704.442.010</u></u></b>



**7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	<b>250.925.773.844</b>	<b>107.984.821</b>	<b>251.033.758.665</b>
Số tăng trong kỳ	<b>843.105.455</b>	-	<b>843.105.455</b>
- Mua sắm mới	843.105.455	-	843.105.455
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>251.768.879.299</b>	<b>107.984.821</b>	<b>251.876.864.120</b>
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	<b>47.161.217.241</b>	<b>85.619.679</b>	<b>47.246.836.920</b>
Số tăng trong kỳ	<b>7.744.749.724</b>	<b>11.737.602</b>	<b>7.756.487.326</b>
- Trích khấu hao	7.744.749.724	11.737.602	7.756.487.326
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>54.905.966.965</b>	<b>97.357.281</b>	<b>55.003.324.246</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Đầu kỳ	203.764.556.603	22.365.142	203.786.921.745
Cuối kỳ	<b>196.862.912.334</b>	<b>10.627.540</b>	<b>196.873.539.874</b>

**8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	<b>7.255.296.000</b>	<b>27.313.900</b>	<b>7.282.609.900</b>
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>7.255.296.000</b>	<b>27.313.900</b>	<b>7.282.609.900</b>
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	<b>18.967.975</b>	<b>18.967.975</b>
Số tăng trong kỳ	-	<b>4.552.314</b>	<b>4.552.314</b>
- Trích khấu hao	-	4.552.314	4.552.314
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	<b>23.520.289</b>	<b>23.520.289</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Đầu kỳ	7.255.296.000	8.345.925	7.263.641.925
Cuối kỳ	<b>7.255.296.000</b>	<b>3.793.611</b>	<b>7.259.089.611</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>4.495.317.672</b>	<b>194.410.380</b>
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sky	4.495.317.672	194.410.380
	<b>4.495.317.672</b>	<b>194.410.380</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	459.016.563	3.946.528.814
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Hùng Vương 3	394.813.120	1.579.252.480
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Hà Tây	-	1.532.631.575
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Star	64.203.443	834.644.759
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.943.751.388	6.604.168.208
	<b>6.402.767.951</b>	<b>10.550.697.022</b>

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>8.597.625.475</b>	<b>13.919.191.849</b>
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	8.597.625.475	13.919.191.849
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>8.373.315.874</b>	<b>12.804.742.874</b>
	<b>16.970.941.349</b>	<b>26.723.934.723</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay**

Số dư vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2010 thuộc Hợp đồng tín dụng số 01/HM/2009 ngày 03 tháng 05 năm 2009 với Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng, tổng hạn mức vay 18.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Các khoản vay theo hợp đồng này không có tài sản đảm bảo, lãi vay được thanh toán vào ngày 21 hàng tháng.

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	190.103.526	322.203.353
Thuế Thu nhập cá nhân	91.303.797	43.074.471
	<b>281.407.323</b>	<b>365.277.824</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sky	525.000.000	225.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	3.250.618.056	2.474.271.121
Trích trước chi phí phải trả khác	-	844.973.841
	<b>3.775.618.056</b>	<b>3.544.244.962</b>

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	12.500.000	27.170.000
Bảo hiểm xã hội	865.514	-
Bảo hiểm thất nghiệp	929.717	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	500.000	1.806.399.200
Phải trả, phải nộp khác	1.734.750.388	1.015.696.721
	<b><u>1.749.545.619</u></b>	<b><u>2.849.265.921</u></b>

**15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>125.223.084.756</b>	<b>138.027.827.630</b>
- Vay ngân hàng Công thương Hồng Bàng (*)	125.223.084.756	138.027.827.630
	<b><u>125.223.084.756</u></b>	<b><u>138.027.827.630</u></b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay**

(\*) Số dư gốc vay dài hạn tại thời điểm 30/06/2010 là 133.596.400.630 đồng, bao gồm hai hợp đồng vay Ngân hàng Công thương Hồng Bàng:

- Hợp đồng vay số 01/HDDH/NHHB ngày 12/09/2007, thời hạn vay 7 năm với số dư gốc vay là 4.146.430 USD tương đương 74.391.100.630 đồng để mua tàu Transco Star. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 460.714 USD tương đương với 8.265.669.874 đồng.
- Hợp đồng vay số 01/TSC-HB/2009 ngày 08/07/2009, thời hạn vay 7 năm (ân hạn 6 tháng) với số dư gốc vay là 3.300.000 USD tương đương 59.205.300.000 đồng để mua tàu Transco Sky. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 6.000 USD tương đương với 107.646.000 đồng.

Các hợp đồng vay vốn trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là các tàu thuộc sở hữu của Công ty có tổng nguyên giá là 250.925.773.844 đồng, giá trị còn lại 203.860.433.358 đồng và giá trị quyền sử dụng lô đất tại B2 ngã 5 Sân bay Cát Bi 7.255.296.000 đồng.

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>30.000.000.000</i>	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.341.838.558	4.641.838.558
Quỹ dự phòng tài chính	2.190.163.198	2.190.163.198
	<b>3.532.001.756</b>	<b>6.832.001.756</b>

**17 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	88.366.551.905	59.450.501.045
	<b>88.366.551.905</b>	<b>59.450.501.045</b>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.361.308.262	52.496.648.681
	<b>76.361.308.262</b>	<b>52.496.648.681</b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.692.050	217.618.938
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	642.246.171	399.609.423
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.390.457
	<b>770.938.221</b>	<b>629.618.818</b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.407.249.973	1.918.255.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.574.667.687	308.749.352
	<b>6.981.917.660</b>	<b>2.227.004.668</b>

**21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.763.577.968	2.703.385.961
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.763.577.968	2.703.385.961
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	690.894.492	675.846.491
Thuế TNDN được giảm (*)	-	(202.753.947)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>690.894.492</b>	<b>473.092.544</b>

**22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.072.683.476	2.230.293.417
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.072.683.476	2.230.293.417
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.933.333	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>527</b>	<b>743</b>

**23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.542.245.175	9.496.585.885
Chi phí nhân công	13.710.481.398	7.486.782.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.761.039.640	6.296.325.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.872.625.072	29.960.491.992
Chi phí khác bằng tiền	4.505.603.420	1.909.402.903
	<b>79.391.994.705</b>	<b>55.149.588.457</b>

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài các sự kiện nêu dưới đây, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Cuối tháng 6/2010 công ty đã ký hợp đồng mua 01 tàu hàng khô trọng tải 7071 DWT với Công ty CP Vận tải biển Vinaship với giá là 1.205.000 USD ( khoảng 23 tỷ đồng). Ngày 13/7/2010 công ty đã tiếp nhận tàu tại TP Hồ Chí Minh, đặt tên là Transco Sun và đưa ngay vào khai thác chở gạo từ TP Hồ Chí Minh đi Philippines.

**25 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009 để thông tin trên báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Quyết định điều chỉnh hồi tố của Ban Giám đốc Công ty căn cứ trên Công văn trả lời số 426/CT-TT&HT ngày 12/04/2010 của Cục thuế TP. Hải Phòng về việc cho phép khoản thuế TNDN hoãn lại do khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh khi đánh giá lại số dư khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ từ năm 2008, được tính trừ vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009, số tiền: 1.006.660.964 đồng. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

- Ghi nhận giảm khoản mục Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại số tiền 1.006.660.964 đồng. Đồng thời ghi giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp và ghi tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 1.006.660.964 đồng.

- Ghi nhận tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và ghi giảm quỹ đầu tư phát triển số tiền 301.998.289 đồng, tương ứng với 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ưu đãi theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.

**Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2009	31/12/2009	Chênh lệch
		(Trước điều chỉnh) VND	(Điều chỉnh lại) VND	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	1.006.660.964	-	(1.006.660.964)
<b>Cộng Tài sản</b>		<b>1.006.660.964</b>	<b>-</b>	<b>(1.006.660.964)</b>
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.069.940.499	365.277.824	(704.662.675)
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.943.836.847	4.641.838.558	(301.998.289)
<b>Cộng Nguồn vốn</b>		<b>6.013.777.346</b>	<b>5.007.116.382</b>	<b>(1.006.660.964)</b>

**26 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009, các Báo cáo này đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại sau các bút toán điều chỉnh hồi tố cho phù hợp với quy định trong Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó, Quỹ khen thưởng, phúc lợi trước đây được phản ánh trong chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu và từ ngày 01/01/2010 được phản ánh trên chỉ tiêu Nợ ngắn hạn.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
<b><i>Nợ ngắn hạn</i></b>	<b>310</b>	<b>52.690.841.408</b>	<b>51.942.274.511</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	748.566.897	-
<b><i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i></b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>748.566.897</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	748.566.897

**Trần Thị Kim Lan**

Kế toán trưởng

**Lê Tất Hưng**

Giám đốc

*Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2010*



**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	-	<b>(815.067.857)</b>	<b>4.641.838.558</b>	<b>2.190.163.198</b>	<b>9.101.694.685</b>	<b>60.118.628.584</b>
Tăng vốn điều lệ từ các quỹ	7.499.900.000	-	-	-	(3.300.000.000)	-	(4.199.900.000)	-
Tăng vốn điều lệ từ phát hành CP	22.500.100.000	2.250.010.000	-	-	-	-	-	24.750.110.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.072.683.476	2.072.683.476
Tăng khác	-	-	-	815.067.857	-	-	-	815.067.857
Giảm khác	-	(80.675.000)	-	-	-	-	-	(80.675.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>17.169.335.000</b>	-	-	<b>1.341.838.558</b>	<b>2.190.163.198</b>	<b>6.974.478.161</b>	<b>87.675.814.917</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	18.000.000.000	30,00%	9.000.000.000	30,00%
Vốn góp của đối tượng khác	42.000.000.000	70,00%	21.000.000.000	70,00%
	<b>60.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>